

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC II

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013 CỦA CÔNG TY TNHH
NHÀ NƯỚC MTV XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC TT HUẾ

Nghệ An, ngày tháng 5 năm 2014



Nghệ An, ngày 15 tháng 5 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013 CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC
MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Thực hiện Quyết định số 598/QĐ- KTNN ngày 03/4/2014 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH NN MTV xây dựng và cấp nước Thừa Thiên Huế, Tổ kiểm toán doanh nghiệp Nhà nước số 1 thuộc Đoàn kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước của tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc Kiểm toán Nhà nước khu vực II đã tiến hành kiểm toán từ ngày 11/4/2014 đến ngày 19/4/2014.

1. Nội dung kiểm toán

Xác nhận tính đúng đắn, trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính; đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước (bao gồm cả quản lý, sử dụng đất đai, nhà xưởng, nhà làm việc) tại doanh nghiệp; đánh giá việc chấp hành pháp luật, chế độ quản lý tài chính-kế toán và các quy chế nội bộ; đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả trong việc thực hiện các nghị quyết (Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu, ..); phát hiện kịp thời các hành vi tham nhũng, lãng phí, sai phạm trong công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước; xác định rõ trách nhiệm cá nhân, tập thể và kiến nghị xử lý đối với các sai phạm theo quy định của pháp luật.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

Niên độ tài chính năm 2013 và các thời kỳ trước sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

- Tổ kiểm toán căn cứ vào báo cáo tài chính và các tài liệu đơn vị cung cấp; không thực hiện kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không chứng kiến kiểm kê vật tư, hàng hóa, tài sản, quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2013; không thực hiện đối chiếu công nợ tại thời điểm 31/12/2013, không xác minh chứng từ do bên ngoài cung cấp cho đơn vị được kiểm toán. Đối với số dư đầu kỳ chỉ thực hiện kiểm tra việc chuyển số dư cuối năm 2012 sang đầu năm 2013.

- Do hạn chế về thời gian và nhân sự nên Tổ kiểm toán không kiểm toán chi phí thực hiện các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản, mà chỉ kiểm tra quy trình, thủ tục trong XDCB, không kiểm tra hiện trường công trình ĐTXDCB. Không trực tiếp kiểm tra tại các chi nhánh thuộc công ty TNHH NN MTV xây dựng và cấp nước TT Huế: Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền; Xí nghiệp Cấp nước Phú Lộc; Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú; Xí nghiệp Cấp nước Huế; Xí nghiệp xây lắp.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán Nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Biên bản kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH NN MTV xây dựng và cấp nước Thừa Thiên Huế lập ngày 31/3/2014 và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (110=110+120+130+140+150)	100	130.212.096.437	130.212.096.437	-
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	22.550.984.170	22.550.984.170	-
1. Tiền	111	22.550.984.170	22.550.984.170	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	40.350.315.869	40.350.315.869	-
1. Phải thu khách hàng	131	22.192.260.442	22.192.260.442	-
2. Trả trước cho người bán	132	16.047.356.946	16.047.356.946	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	2.453.819.865	2.453.819.865	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(343.121.384)	(343.121.384)	-
IV.Hàng tồn kho	140	65.844.479.896	65.844.479.896	-
1. Hàng tồn kho	141	65.844.479.896	65.844.479.896	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-

V.Tài sản ngắn hạn khác	150	1.466.316.502	1.466.316.502	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	496.425.365	496.425.365	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	969.891.137	969.891.137	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	517.427.818.050	517.427.818.050	-
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II.Tài sản cố định	220	516.823.806.772	516.823.806.772	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	497.770.398.521	497.770.398.521	-
- Nguyên giá	222	811.366.975.115	811.366.975.115	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(313.596.576.594)	(313.596.576.594)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính :	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình :	227	-	-	-
- Nguyên giá	228	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-	-
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	19.053.408.251	19.053.408.251	-
III.Bất động sản đầu tư	240	-	-	-
- Nguyên giá	241	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-	-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260	604.011.278	604.011.278	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	604.011.278	604.011.278	-

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	647.639.914.487	647.639.914.487	-
NGUỒN VỐN:				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	166.280.566.294	165.520.917.387	(759.648.907)
I.Nợ ngắn hạn	310	91.611.488.298	90.851.839.391	(759.648.907)
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.623.330.014	10.623.330.014	-
2. Phải trả người bán	312	16.490.392.381	16.490.392.381	-
3. Người mua trả tiền trước	313	15.554.160.895	15.554.160.895	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.981.852.459	10.253.703.552	(728.148.907)
5. Phải trả người lao động	315	30.476.950.867	30.476.950.867	-
6. Chi phí phải trả	316	-	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.457.816.657	5.426.316.657	(31.500.000)
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2.026.985.025	2.026.985.025	-
II.Nợ dài hạn	330	74.669.077.996	74.669.077.996	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	966.370.000	966.370.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	73.702.707.996	73.702.707.996	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	481.359.348.193	482.118.997.100	759.648.907
I.Vốn chủ sở hữu	410	481.359.348.193	482.118.997.100	759.648.907
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	304.046.830.377	304.046.830.377	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	56.276.218.901	56.276.218.901	-

4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	16.577.849.028	16.577.849.028	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	7.215.807.302	7.215.807.302	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14.004.935.708	14.764.584.615	759.648.907
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	83.237.706.877	83.237.706.877	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	647.639.914.487	647.639.914.487	-

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	ĐVT	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Tài sản thuê ngoài.	-	-	-	-
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	-	-	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:			
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm	728.148.907	đ
	* Tăng:	253.216.302	đ
	- Do giảm chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác, tăng lãi, tăng thuế TNDN.	253.216.302	đ
	* Giảm:	981.365.209	đ
	- Giải thích tại biểu thuế.	981.365.209	đ
2	Các khoản phải trả, phải nộp khác giảm	31.500.000	đ
	Do đơn vị hạch toán nhầm khoản công nợ phải trả, phải nộp khác vào chi phí khác (không đúng chế độ quy định), kiểm toán xác định giảm chi phí khác đồng thời giảm khoản công nợ phải trả, phải nộp khác số tiền 31,5 Tr.đ	31.500.000	đ
3	Lợi nhuận chưa phân phối tăng	759.648.907	đ
	- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	759.648.907	đ

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV:	01	314.038.365.308	314.038.365.308	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	314.038.365.308	314.038.365.308	-
4. Giá vốn hàng bán	11	262.460.829.606	262.460.829.606	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	51.577.535.702	51.577.535.702	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	368.021.993	368.021.993	-
7. Chi phí tài chính	22	6.039.738.163	6.039.738.163	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.039.738.163	6.039.738.163	-
8. Chi phí bán hàng	24	15.971.204.767	15.971.204.767	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.485.166.340	10.503.801.131	(981.365.209)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	18.449.448.425	19.430.813.634	981.365.209
11. Thu nhập khác	31	85.789.883	85.789.883	-
12. Chi phí khác	32	128.276.800	96.776.800	(31.500.000)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(42.486.917)	(10.986.917)	31.500.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	18.406.961.508	19.419.826.717	1.012.865.209
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.601.740.377	4.854.956.679	253.216.302
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	13.805.221.131	14.564.870.038	759.648.907
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

- | | | | |
|---|---|-------------|---|
| 1 | Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm | 981.365.209 | đ |
| | Do đơn vị tính, kê khai và hạch toán thuế tài nguyên phải nộp vào chi phí quản lý doanh nghiệp vượt quá chế độ quy định | 981.365.209 | đ |
| 2 | Chi phí khác giảm | 31.500.000 | đ |
| | Do đơn vị hạch toán nhầm khoản công nợ phải trả, phải nộp khác vào chi phí khác (không đúng chế độ quy định), kiểm toán xác định giảm chi phí khác đồng thời giảm khoản công nợ phải trả, phải nộp khác số tiền 31,5 Tr.đ | 31.500.000 | đ |
| 3 | Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng | 253.216.302 | đ |
| | - Do giảm chi phí QLDN và chi phí khác, tăng lãi, tăng thuế TNDN. | 253.216.302 | đ |

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2013

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	-	-	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải thu khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	-	-	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	10.981.852.459	10.253.703.552	(728.148.907)
1. Thuế GTGT	5.909.750.425	5.909.750.425	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.081.938.925	1.335.155.227	253.216.302
5. Thuế thu nhập cá nhân	(3.984.042)	(3.984.042)	-
6. Thuế tài nguyên	(21.668.065)	(1.003.033.274)	(981.365.209)

7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	36.794.828	36.794.828	-
8. Các loại thuế khác	(63.794.828)	(63.794.828)	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.042.815.216	4.042.815.216	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng = I+II	10.981.852.459	10.253.703.552	(728.148.907)
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1	Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	253.216.302	đ
	- Do giảm chi phí QLDN và chi phí khác, tăng lợi nhuận, tăng TNDN.	253.216.302	đ
2	Thuế tài nguyên giảm	981.365.209	đ
	Do đơn vị tính, kê khai và hạch toán thuế tài nguyên phải nộp vào chi phí quản lý doanh nghiệp vượt quá chế độ quy định	981.365.209	đ

4. Tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Trong phạm vi, nội dung và giới hạn kiểm toán, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH NN MTV xây dựng và cấp nước Thừa Thiên Huế sau khi điều chỉnh theo số liệu tại phần kết quả kiểm toán đã phản ánh cơ bản trung thực, hợp lý tình hình tài chính của công ty tại thời điểm 31/12/2013, kết quả kinh doanh và việc thực hiện nghĩa vụ Ngân sách Nhà nước năm 2013.

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Công ty TNHH NN MTV xây dựng và cấp nước Thừa Thiên Huế tổ chức sản xuất kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/03/2010 của Chính phủ về việc chuyển đổi công ty Nhà nước thành Công ty TNHH MTV và tổ chức quản lý công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn cơ chế tài chính của công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài

chính V/v Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ- CP ngày 11/7/2013.

Tình hình công tác quản lý tài chính trong năm 2013 tại Công ty được thể hiện ở những nội dung chủ yếu sau:

1. Quản lý tài chính, kế toán

1.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn

a/ Quản lý tài sản:

- *Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền:* Tổng cộng tiền và các khoản tương đương tiền ngày 31/12/2013 là 22.551 Tr.đ, chiếm tỷ lệ 3,5% tổng tài sản, trong đó: Tiền quỹ tiền mặt 2.413 Tr.đ; tiền gửi ngân hàng 20.138 Tr.đ. Kiểm toán chọn mẫu một số chứng từ thu chi bằng tiền mặt, chứng từ thanh toán qua ngân hàng, cho thấy đơn vị đã phản ánh đầy đủ các khoản thu chi vào sổ kế toán, cuối năm thực hiện kiểm kê và đối chiếu số dư theo quy định.

- Công tác quản lý các khoản nợ phải thu:

+ Công ty ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ được quy định tại Khoản 6, Điều 6, Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 5/8/2010 của Bộ Tài chính.

+ Quản lý các khoản phải thu ngắn hạn: Tổng các khoản phải thu đến ngày 31/12/2013 là 40.350,3 Tr.đ chiếm 6,2% tổng tài sản. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, được phản ánh đầy đủ vào sổ kế toán, cuối năm thực hiện đối chiếu và xác nhận nợ cơ bản theo quy định, tỷ lệ các khoản công nợ được đối chiếu tương đối cao: Phải thu của khách hàng tỷ lệ đối chiếu đạt 90% đối tượng, giá trị đối chiếu đạt 99%; Trả trước cho người bán tỷ lệ đối chiếu đạt 59% đối tượng, giá trị đối chiếu đạt 98%; Các khoản phải thu khác tỷ lệ đối chiếu đạt 100% đối tượng, giá trị đối chiếu đạt 100%.

+ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi: Số dư đến 31/12/2013 là 343,1 Tr.đ. Đơn vị phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đảm bảo đúng quy định tại Khoản 02, Điều 6, Thông tư 228/2009/TT- BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

- *Quản lý hàng tồn kho:* Tổng giá trị hàng tồn kho đến ngày 31/12/2013 là 65.844,5 Tr.đ (Nguyên liệu, vật liệu 16.148,6 Tr.đ; Công cụ dụng cụ 2.771,2 Tr.đ; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 46.845,4 Tr.đ; Thành phẩm 79,3 Tr.đ). Đơn vị mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán, lập báo cáo Nhập - Xuất - Tồn kho vật tư, hàng hóa và cuối năm thực hiện kiểm kê, đánh giá, phân loại theo quy định.

- *Tài sản ngắn hạn khác:* Tổng tài sản ngắn hạn khác đến ngày 31/12/2013 là 1.466,3 Tr.đ, chiếm 0,23 % tổng tài sản. Tài sản ngắn hạn khác được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, được phản ánh đầy đủ vào sổ kế toán, cuối năm thực hiện đối chiếu và xác nhận nợ đầy đủ, tỷ lệ đối chiếu đạt 100% đối tượng; giá trị đối chiếu đạt 100%.

- *Quản lý tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:* Tổng giá trị tài sản cố định đến ngày 31/12/2013 là 516.823,8 Tr.đ, chiếm 79,8 % tổng tài sản (Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình là 811.367,0 Tr.đ; Giá trị hao mòn lũy kế 313.596,6 Tr.đ;

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 19.053,4 Tr.đ. Đơn vị chấp hành theo đúng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; thực hiện kiểm kê TSCĐ cuối năm như: Kiểm đếm, phân loại, lập Báo cáo kiểm kê theo từng đơn vị quản lý và sử dụng TSCĐ. Trong lĩnh vực đầu tư XDCB, qua kiểm toán chọn mẫu 02 bộ hồ sơ dự án đầu tư XDCB (Dự án Hệ thống nối mạng cấp nước sạch thị trấn Phong Điền và vùng phụ cận và dự án Hệ thống nối mạng cấp nước sạch phường Thùyl Dương) cho thấy đơn vị thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý và quy trình quản lý hồ sơ theo quy định của Luật xây dựng, Luật đấu thầu và các Văn bản có liên quan trong công tác quản lý ĐTXDCB.

- Tài sản dài hạn khác 604 Tr.đ chiếm 0,09% tổng tài sản, chủ yếu là chi phí vô bình nước tinh khiết Bạch Mã đơn vị đã mở sổ phản ánh nghiệp vụ phát sinh, theo dõi và quản lý đúng quy định

b/ Quản lý nguồn vốn

b1. Quản lý nợ phải trả: Tổng số nợ phải trả đến thời điểm 31/12/2013 là 166.280,6 Tr.đ, chiếm 25,67% tổng nguồn vốn, trong đó: nợ ngắn hạn 91.611,5 Tr.đ, 14,14% tổng nguồn vốn; nợ dài hạn 74.669,1 Tr.đ, chiếm 11,5% tổng nguồn vốn.

- Quản lý nợ ngắn hạn:

+ **Vay và nợ ngắn hạn, Phải trả người bán, người mua trả tiền trước, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:** Đơn vị mở sổ kế toán theo dõi các khoản vay, khoản phải trả, người mua trả tiền trước, các khoản phải trả ngắn hạn khác theo từng đối tượng, cuối năm có tiến hành đối chiếu xác nhận công nợ tương đối đầy đủ: Vay và nợ ngắn hạn cuối năm đối chiếu, xác nhận với các Ngân hàng đầy đủ, thực hiện hoàn trả theo cam kết trong hợp đồng; người mua trả tiền trước tỷ lệ đối chiếu đạt 82% đối tượng, giá trị đối chiếu đạt 95%. Tuy nhiên, còn hạn chế: Một số khoản công nợ cuối năm thực hiện đối chiếu chưa đầy đủ (phải trả người bán tỷ lệ đối chiếu đạt 31,3% đối tượng, giá trị đối chiếu đạt 71%; các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tỷ lệ đối chiếu đạt 75% đối tượng; giá trị đối chiếu đạt 81,6%); qua kiểm toán điều chỉnh giảm 31,5 Tr.đ phải trả khác.

+ **Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước:** Số dư đến 31/12/2013: 10.981,8 Tr.đ (trong đó: 5.909,8 Tr.đ thuế GTGT; 1.081,9 Tr.đ thuế TNDN; âm 21,7 Tr.đ thuế tài nguyên; 4.011,8 Tr.đ thuế, phí khác) chiếm 6,6% Nợ phải trả, là thuế GTGT; thuế TNDN; thuế, phí lệ phí đơn vị còn phải nộp cuối năm theo kê khai, quyết toán thuế năm 2013, tuy nhiên việc kê khai, quyết toán thuế của đơn vị chưa chính xác, qua kiểm toán phải điều chỉnh tăng 253,2 Tr.đ thuế TNDN và giảm 981,3 Tr.đ thuế tài nguyên.

+ **Quản lý phân phối tiền lương và các khoản theo lương:** Quỹ lương phải trả cho người lao động đến ngày 31/12/2012 là 30.476,9 Tr.đ; đến thời điểm kiểm toán quỹ lương phải trả cho người lao động có số dư 10.914 Tr.đ, gồm: Trích lập quỹ lương dự phòng năm 2013 là 10.430 Tr.đ (bằng 13,8% so với quỹ lương thực hiện) và quỹ lương, thù lao viên chức quản lý chưa trả do chưa có quyết định phê duyệt quỹ lương quản lý của UBND tỉnh là 483,9 Tr.đ. Nhìn chung, đơn vị thực hiện tính lương và các khoản theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn đúng theo thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH; thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH hướng dẫn các Nghị định 50/2013/NĐ-CP, Nghị

định 51/2013/NĐ-CP; công văn 506/BHXH-PT của tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 16/8/2013 về tạm thời hướng dẫn thu BHXH, BHYT, BHTN theo mức lương cơ sở; Quyết định 2923/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch Quỹ tiền lương và đơn giá tiền lương 4 tháng đầu năm; Biên bản thẩm tra, giám sát về quỹ lương thực hiện năm 2013 của Sở lao động- Thương binh và xã hội ngày 26/3/2014 thì tổng số lao động thực tế sử dụng bình quân của công ty là 615 người. Thu nhập bình quân người lao động 10.356.000 đồng/người/tháng; thu nhập bình quân của viên chức quản lý 38.250.015 đồng/người/tháng; mức lương thực hiện bình quân của giám đốc kiêm chủ tịch HĐQT của công ty là 35.147.775 đồng/tháng.

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi đến 31/12/2013 là 2.027 Tr.đ. Đơn vị trích lập và sử dụng theo đúng quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính và quyết định 1762/QĐ-UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 09/9/2013 về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012.

- *Quản lý nợ dài hạn*: Số dư đến thời điểm 31/12/2013 là 74.669,1 Tr.đ, trong đó:

+ Vay và nợ dài hạn đến 31/12/2013 là 73.702,7 Tr.đ, gồm: khoản vay vốn ODA của Cộng hòa Pháp thông qua ngân hàng đầu tư và phát triển 23.230 Tr.đ; ngân hàng phát triển Thừa Thiên Huế 14.321,3 Tr.đ; ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế 11.140 Tr.đ; ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế 25.011,4 Tr.đ để đầu tư Nhà máy nước sạch Quảng Tế 2, nhà máy nước sạch Phong Thu và nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tỉnh TT Huế. Công ty đã sử dụng vốn vay đúng mục đích và bố trí hoàn trả vốn vay đầu tư đúng thời gian cam kết. Các khoản vay đã mở sổ theo dõi chi tiết từng hợp đồng vay, trả nợ vay và lãi suất theo quy định, cuối năm thực hiện đối chiếu số dư với các Ngân hàng đầy đủ.

+ Phải trả dài hạn khác: Số dư đến ngày 31/12/2013 là 966,4 Tr.đ, khoản nhận ký quỹ ký cược vỏ bình nước tinh khiết Bạch Mã của các đại lý bán hàng. Đơn vị đã mở sổ theo dõi chi tiết theo từng đối tượng khách hàng, cuối năm thực hiện đối chiếu xác nhận.

b2/ Khả năng thanh toán các khoản nợ:

- Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả): 3,9 lần.

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn): 1,4 lần (lớn hơn 1).

- Khả năng thanh toán nhanh: (Tiền và các khoản tương đương tiền cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Nợ ngắn hạn): 0,25 lần.

- Hệ số nợ (Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn): 0,26 lần.

- Hệ số nợ (Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu): 0,34 lần < 3.

Các chỉ số trên cho thấy vào thời điểm 31/12/2013, đơn vị có hệ số khả năng thanh toán hiện hành, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn khá tốt và khả năng thanh toán nhanh tương đối hợp lý. Hệ số nợ (Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu) bằng 0,34 lần nhỏ hơn 3 lần đảm bảo quy định tại khoản 3, điều 19, Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ. Chỉ tiêu này cho thấy Công ty sử dụng vốn không phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài, đảm bảo tính chủ động trong sản xuất kinh doanh.

b3/ Quản lý vốn chủ sở hữu

Tổng vốn chủ sở hữu của Công ty đến thời điểm 31/12/2013 là 482.118,9 Tr.đ, chiếm 74,4% tổng nguồn vốn, bằng 2,89 lần nợ phải trả, trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 482.118,9 Tr.đ (Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu 304.046,8 Tr.đ; Vốn khác chủ sở hữu 56.276,2 Tr.đ; Quỹ đầu tư phát triển 16.577,8 Tr.đ; Quỹ dự phòng tài chính 7.215,8 Tr.đ; Lợi nhuận chưa phân phối 14.764,6 Tr.đ; Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản 83.237,7 Tr.đ). Vốn Nhà nước tại Công ty đến thời điểm 31/12/2013 là 460.138,6 Tr.đ, chiếm 95,4% vốn chủ sở hữu.

Việc quản lý vốn chủ sở hữu được thực hiện theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

- Hệ số bảo toàn vốn bằng 1,05 lớn hơn 1;

- Tỷ lệ tăng trưởng vốn chủ sở hữu ($H = \text{Vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo} / \text{Vốn chủ sở hữu cuối kỳ trước liên kế kỳ báo cáo}$) bằng 1,17 lần (lớn hơn 1);

Từ các chỉ tiêu trên cho thấy đơn vị bảo toàn và phát triển được vốn chủ sở hữu.

1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả sản xuất kinh doanh

a/ Quản lý doanh thu, thu nhập: Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác năm 2013 của Công ty là 314.492 Tr.đ {gồm: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2013 là 314.038,3 Tr.đ, (trong đó: Doanh thu bán nước 239.617,6 Tr.đ; doanh thu lắp đặt công trình 61.300,3 Tr.đ; doanh thu lắp đặt hệ thống cấp nước (HTCN) hộ khách hàng 7.401,4 Tr.đ; doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã 4.786,8; doanh thu khác 932,2 Tr.đ); doanh thu hoạt động tài chính 368 Tr.đ; thu nhập khác 85,8 Tr.đ}, so với năm 2012 tăng 36,6%; so với kế hoạch tăng 2%. Việc quản lý doanh thu, thu nhập được Công ty thực hiện theo đúng quy định của chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hiện hành.

b/ Quản lý chi phí

+ ***Giá vốn hàng bán:*** Giá vốn hàng bán đến ngày 31/12/2013 là 262.460,9 Tr.đ, trong đó: Giá vốn nước 201.837,5 Tr.đ; giá vốn lắp đặt công trình 54.450,3 Tr.đ; giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng 1.439,6 Tr.đ; giá vốn sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã 4.060 Tr.đ; giá vốn bán vật tư, thuê thiết bị 673,5 Tr.đ. Qua kiểm tra tổng hợp và kiểm tra chi tiết cho thấy đơn vị đã tính và phân bổ các yếu tố chi phí nguyên vật liệu, tiền lương, chi phí máy, chi phí chung vào giá thành đơn vị sản phẩm phù hợp với các định mức kinh tế kỹ thuật và xác định giá vốn hàng bán đảm bảo tính hợp lý, phù hợp với doanh thu.

+ ***Chi phí tài chính:*** Chi phí tài chính năm 2013 của công ty là 6.039,7 Tr.đ là lãi vay vốn ODA, lãi vay vốn trả nợ các dự án mở rộng, nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước tỉnh TT Huế. Qua kiểm toán cho thấy việc phân bổ chi phí lãi vay vào chi phí tài chính đảm bảo tính hợp lý và chấp hành đúng chế độ quy định.

- ***Chi phí bán hàng:*** Chi phí bán hàng năm 2013 là 15.971,2 Tr.đ. Qua kiểm tra cho thấy đơn vị đã mở sổ theo dõi, hạch toán đúng kỳ kế toán, các khoản chi phí đảm bảo hóa đơn chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định.

+ ***Chi phí quản lý doanh nghiệp:*** Năm 2013 là 11.485,2 Tr.đ. Qua kiểm tra cho thấy đơn vị đã mở sổ theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát

sinh, tuy nhiên còn tồn tại trong năm đơn vị thực hiện tạm trích thuế tài nguyên phải nộp năm 2013 vào chi phí vượt chế độ, phải điều chỉnh giảm 981,3 Tr.đ.

- *Chi phí khác*: Năm 2013 là 128,2 Tr.đ. Qua kiểm tra cho thấy đơn vị phân loại, hạch toán cơ bản theo chế độ quy định, tuy nhiên còn tồn tại trong năm đơn vị mua hàng giúp cho bạn hàng đã gửi tiền, nhưng hạch toán vào chi phí khác không đúng chế độ quy định, phải điều chỉnh giảm 31,5 Tr.đ.

1.3. Chấp hành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước

1.3.1 Chấp hành chế độ kê khai, nộp thuế tại đơn vị: Đến thời điểm 31/12/2013: Tổng số thuế còn phải nộp của Công ty theo báo cáo là: 10.981.852.459 đ, số kiểm toán xác định: 10.253.703.552 đ; từ thời điểm 31/12/2013 đến thời điểm kiểm toán đơn vị nộp thêm được 5.667.974.215 đ, số còn phải nộp: 4.585.729.337 đồng (trong đó số kiểm toán phát hiện tăng: 253.216.302 đ).

1.3.2 Việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN: Năm 2013 đơn vị kê khai, nộp tờ khai thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí nước thải hàng tháng; thuế TNDN tạm tính hàng quý đầy đủ, kịp thời, tuy nhiên việc kê khai thuế còn tồn tại thiếu sót: Đơn vị kê khai, quyết toán thuế tài nguyên, thuế TNDN chưa chính xác như trên, qua kiểm toán phải điều chỉnh tăng 253.216.302 đồng thuế TNDN và giảm 981.365.209 đồng tài nguyên phải nộp cuối năm 2013. Đơn vị nộp thuế tài nguyên, phí nước thải hàng tháng; thuế TNDN tạm tính hàng quý tương đối kịp thời, tuy nhiên việc nộp thuế GTGT chưa kịp thời theo quy định;

1.4. Chấp hành chế độ kế toán

Công ty TNHH NN MTV xây dựng và cấp nước TT Huế áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- *Tổ chức bộ máy kế toán*: Bộ máy kế toán được tổ chức phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị, có năng lực chuyên môn và đáp ứng được yêu cầu quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh.

- *Hệ thống tài khoản và hạch toán kế toán*: Thực hiện đúng chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính quy định, tuy nhiên việc hạch toán kế toán năm 2013 còn một số tồn tại, thiếu sót như trên.

- *Chứng từ kế toán*: Các khoản chi mua hàng hóa và dịch vụ đều có hóa đơn, chứng từ theo quy định. Chứng từ kế toán được lập, luân chuyển, lưu giữ, sắp xếp có hệ thống, thuận lợi cho công tác kiểm tra.

- *Sổ kế toán*: Mở đầy đủ, số liệu ghi chép rõ ràng theo quy định.

- *Báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán thuế*: Đúng biểu mẫu quy định.

2. Quản lý, sử dụng đất

Theo số liệu báo cáo của Công ty, các khu đất Công ty quản lý và sử dụng đến thời điểm 31/12/2013 với tổng diện tích là 131.575,3 m², trong đó: Đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm với tổng diện tích 87.976,3 m² (đất xây dựng nhà máy cung cấp nước sạch); Đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời hạn 48 năm với tổng diện tích 26.278,2 m² (đất xây dựng nhà máy cung cấp

nước sạch và khu hồ lắng bùn); Đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời hạn 30 năm với tổng diện tích 2.667 m² (đất xây dựng nhà điều hành sản xuất); Đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời hạn 9 năm với tổng diện tích 14.653,8 m² (đất để xây dựng nhà máy cung cấp nước sạch);

Việc quản lý và sử dụng đất của doanh nghiệp: Đơn vị đã sử dụng các thửa đất được giao, được thuê theo đúng mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Năm 2013, đơn vị kê khai và nộp tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất đầy đủ, kịp thời; nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất vào NSNN theo thông báo tạm tính số phải nộp của cơ quan thuế.

3. Tình hình thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ và Nghị quyết 31/2012/QH13 ngày 08/11/2012 của Quốc Hội

Thực hiện Nghị quyết số 31/2012/QH13 ngày 08/11/2012 của Quốc Hội và Quyết định số 929/QĐ- TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ đạo của UBND tỉnh TT Huế V/v “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước tỉnh TT Huế”, Công ty cùng làm việc với các Sở, Ngành của địa phương triển khai kế hoạch thực hiện cổ phần hóa tại doanh nghiệp. Theo đó việc xác định giá trị doanh nghiệp hoàn thành vào tháng 12/2014; tháng 01/2015 phê duyệt phương án cổ phần hóa;... tháng 06/2015 hoàn tất các thủ tục chuyển đổi doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh.

Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ và Thông tư 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013 của Bộ Tài chính, năm 2013 đơn vị kê khai miễn giảm tiền thuê đất với Chi cục Thuế thành phố Huế số tiền 224,7 Tr.đ;

4. Công tác thực hiện Luật phòng chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí

Qua kiểm toán cho thấy đơn vị đã thành lập Ban chỉ đạo, đã xây dựng Chương trình công tác của Ban chỉ đạo, đề ra chương trình hành động Phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo ý kiến và tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, của UBND tỉnh. Việc thực hiện nghiêm túc các quy chế như: Quy chế tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ ăn ca, làm đêm, chế độ tiếp khách ..., Quy chế quản lý lao động và tiền lương; thực hiện kê khai tài sản, thu nhập đối với các cán bộ chủ chốt của Công ty hàng năm và gửi báo cáo cho UBND tỉnh; thực hiện các quy định về công khai tài chính, các quỹ, công khai việc đầu tư, mua sắm và xây dựng cơ bản; kiểm tra việc sử dụng vốn, tài sản tại các đơn vị sản xuất đảm bảo việc sử dụng đúng quy định, áp dụng các hình thức khoán chi phí cho các lĩnh vực, bộ phận, đã thể hiện việc chấp hành Luật Phòng chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí ở các khâu trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh. Việc tổ chức thực hiện các quy định của đơn vị cơ bản đảm bảo chặt chẽ theo quy định.

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp (ngoài các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán và quản lý vốn chủ sở hữu đã nêu trên)

- Doanh thu, thu nhập khác năm 2013 là 314.492,2 Tr.đ, so với năm 2012 tăng 36,6%, so với kế hoạch tăng 2%.

- Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh trước thuế năm 2013 là 19.419,8 Tr.đ, so với năm 2012 tăng 13,5%, so với kế hoạch tăng 4,4%.

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu: 4,03%.

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu: 6,17%.

+ Vòng quay vốn: 0,65 lần cho thấy 1 đồng vốn kinh doanh quay được 0,65 vòng trong năm 2013, lớn hơn so với năm 2012 là 0,1 lần;

+ Hệ số sinh lời của tài sản (lợi nhuận trước thuế/tài sản bình quân): 3,26% (năm 2012 là 3,47%).

*Qua phân tích các chỉ số trên, cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị năm 2013 có hiệu quả.

PHẦN THỨ HAI

KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty TNHH NN MTV xây dựng và cấp nước Thừa Thiên Huế

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính theo số liệu kết quả kiểm toán tại phần thứ nhất của Báo cáo kiểm toán này.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính theo kết quả kiểm toán:

- Nộp kịp thời các khoản còn phải nộp vào NSNN đến thời điểm kiểm toán: Số còn phải nộp 4.585.729.337 đ, trong đó số KTNN xác định tăng thêm là 253.216.302 đồng thuế TNDN.

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán

- Khắc phục kịp thời các tồn tại trong công tác quản lý tài sản và nguồn vốn, quản lý doanh thu, chi phí, quản lý kết quả, phân phối lợi nhuận và công tác kê khai nghĩa vụ với ngân sách đã được kiểm toán nêu trên;

- Tăng cường công tác đối chiếu, xác nhận công nợ vào thời điểm cuối năm; tăng cường công tác đôn đốc thu hồi các khoản nợ phải thu;

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

- Chỉ đạo Công ty TNHH NN MTV xây dựng và cấp nước TT Huế thực hiện các kiến nghị trong Báo cáo kiểm toán.

* * *

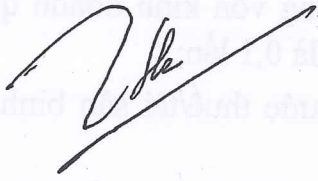
Đề nghị Công ty TNHH NN MTV xây dựng và cấp nước TT Huế thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài chính và Cục thuế tỉnh TT Huế để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước Khu vực II theo địa chỉ: Số 6A, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An trước ngày 30/9/2014. Riêng kiến nghị thu hồi nộp trả NSNN số tiền 253.216.302 đ thực hiện và báo cáo kết quả về Kiểm toán Nhà nước khu vực II khi KTNN khi có công văn gửi KBNN và đơn vị thực hiện (Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về nộp ngân sách nhà nước, đề nghị ghi rõ trên chứng từ theo số công văn của Kiểm toán Nhà nước khu

Việt II gửi Kho bạc tỉnh TT Huế về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại Công ty TNHH NN MTV xây dựng và cấp nước TT Huế).

Báo cáo kiểm toán này gồm 16 trang, từ trang 01 đến trang 16 và phụ lục số 01 là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

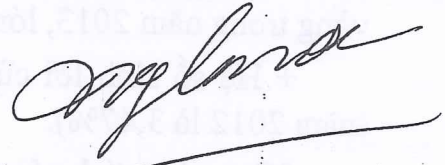
TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

TRƯỞNG ĐOÀN KTNN



Lê Minh Thuận

Số hiệu thẻ KTVNN B0287/KTVC



Nguyễn Văn Lân

Số hiệu thẻ KTVNN B0102/KTVC

KIỂM TOÁN TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Công ty TNHH NN MTV xây dựng và cấp nước TT Huế
- UBND tỉnh TT Huế;
- Sở Tài chính tỉnh TT Huế;
- Cục Thuế tỉnh TT Huế
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.



Nguyễn Hồng Thái

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TANG THU, GIẢM CHI NĂM 2013
TẠI CÔNG TY TNHH NN MTV XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC TT HUẾ**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
I	Các khoản phải nộp NSNN	253.216.302	
1	Thuế TNDN	253.216.302	
2	Thuế khác		
II	Giảm thanh toán		
III	Giảm trừ dự toán		
IV	Các khoản giảm chi khác		
1			
...			

Lưu ý: Chỉ lập và ghi các chỉ tiêu có phát sinh